

Số: /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Quận 8

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật số 65/2025/QH15 Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thông qua Danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị Quyết số 32/NQ-HĐND ngày 18/4/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về cho ý kiến và quyết định chủ trương đầu tư Dự án Xây dựng cầu đường Bình Tiên (từ đường Phạm Văn Chí đến đường Nguyễn Văn Linh)

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1378/TTr-SNNMT-QLĐ ngày 27 tháng 5 năm 2025; Ủy ban nhân dân Quận 8 tại Tờ trình số 1442/TTr-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của Quận 8 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025.
2. Diện tích thu hồi đất năm 2025.
3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.
4. Diện tích đất chưa sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 8 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 8 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Thành viên UBND TP;
- VPUB: Các PCVP;
- Các Phòng NCTH;
- TT Thông tin điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, (ĐT/HhAnh)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Bùi Xuân Cường

** Kèm Phụ lục KH SDD năm 2025 của Quận 8*

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA QUẬN 8

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Rach Ông	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Hưng Phú	Xóm Cũi	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	152,81	-	2,35	0,34	11,12	116,01	-	-	0,03	3,99	18,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC											
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	85,52		2,19	0,34	9,23	55,87			0,03	3,53	14,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,50		0,16		0,02	0,32					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	66,78				1,88	59,82				0,45	4,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.758,58	149,92	142,13	160,70	134,56	453,90	98,83	81,78	55,26	149,05	332,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	795,25	88,29	69,58	79,97	57,56	173,09	42,83	33,76	22,50	76,43	151,24
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,15	0,39	0,21	5,98	0,55	0,24	0,22	0,70	0,03	1,28	0,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Rạch Ông	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Hưng Phú	Xóm Cũi	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,10			0,46	0,04					1,40	1,21
2.5	Đất an ninh	CAN	5,01	1,41		2,02	1,22			0,21		0,14	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	76,79	10,18	10,29	13,75	4,64	8,78	7,83	4,32	0,89	5,86	10,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,28	0,10	0,12	1,85		1,89	0,23	0,06	0,03		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,02							0,02			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,11	7,22	0,93	0,15	0,77	0,10	4,30	0,47	0,01	0,12	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	50,97	2,76	8,98	6,22	3,39	6,73	3,21	3,65	0,85	5,03	10,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	6,30			5,35	0,25					0,69	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,11	0,09	0,26	0,18	0,23	0,05	0,09	0,11	0,003	0,02	0,07
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	154,87	2,82	1,25	3,24	25,34	70,23	2,70	7,49	8,48	2,18	31,14
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	64,56	0,56	0,22		1,32	54,88	0,08	1,47	0,0000		6,04
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	90,30	2,26	1,02	3,24	24,01	15,35	2,62	6,02	8,48	2,18	25,11

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Rạch Ông	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Hưng Phú	Xóm Cũi	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<i>nghiệp</i>												
2.7.6	<i>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</i>	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	458,96	26,54	47,58	40,67	26,54	128,32	38,66	26,99	12,26	21,85	89,57
2.8.1	<i>Đất công trình giao thông</i>	DGT	389,02	25,00	31,27	35,02	24,50	112,29	22,11	20,28	10,93	19,24	88,38
2.8.2	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	DTL	27,79	0,02	0,02	2,94	0,33	3,87	13,27	4,08	1,06	2,22	
2.8.3	<i>Đất công trình cấp nước, thoát nước</i>	DCT											
2.8.4	<i>Đất công trình phòng, chống thiên tai</i>	DPC											
2.8.5	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên</i>	DDD	0,15							0,07			0,08
2.8.6	<i>Đất công trình xử lý chất thải</i>	DRA	1,00	0,07	0,62		0,31						
2.8.7	<i>Đất công trình năng lượng chiếu sáng công cộng</i>	DNL	2,28	0,55	0,30	0,56	0,83	0,001	0,01	0,02		0,003	
2.8.8	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin</i>	DBV	0,12	0,01	0,06	0,02			0,01	0,02			
2.8.9	<i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	DCH	2,34	0,35	0,40	0,15	0,08	0,42	0,10	0,46	0,27	0,09	
2.8.10	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	DKV	36,27	0,54	14,92	1,97	0,49	11,73	3,17	2,05		0,30	1,10
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,63	0,90	0,76	0,97	1,90	1,56	0,39	0,45	0,35	1,98	0,37
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,31		0,16		1,16	1,61		-0,003	0,03	0,11	1,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,34	0,15	0,16	0,21	-0,05	0,70	0,34	0,20			0,63

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Rạch Ông	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Hưng Phú	Xóm Củi	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	26,39			0,48	2,07		15,50	5,02	1,84	0,42	1,07
-	<i>Trong đó:</i>	-											
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,48				0,48						
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD											

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Rạch Ông	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Hưng Phú	Xóm Củi	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1,55				1,17	0,30					0,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA											
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC											
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1,08				1,08						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN											
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,48				0,09	0,30					0,08
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	28,96			0,48	1,39		17,54	6,23	1,84	0,42	1,07
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-			-	-		-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,68			0,24	1,21		2,78	0,99	1,44	0,21	0,81
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16			0,15			0,003	0,01	0,003	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,02			0,02			-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,04			0,04			-	-	-	-	-

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Rạch Ông	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Hưng Phú	Xóm Củi	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,49				0,10		0,69	0,19	0,27		0,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3,64				0,01		2,26	1,31	0,06		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3,45				-		2,21	1,24	-		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,17				0,00		0,03	0,06	0,06		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,0001						0,0001				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV											
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,02				0,001		0,02				
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,01						0,01	0,003			-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02							0,003			0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Rạch Ông	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Hưng Phú	Xóm Củi	Phường 14	Phường 15	Phường 16
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,08				0,08						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	15,66						11,78	3,69		0,19	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-										
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	15,66						11,78	3,69		0,19	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-										

4. Diện tích đất chưa sử dụng

Trên địa bàn Quận 8 không có đất chưa sử dụng.